CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CRC

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	5,790 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	-6.0%	12.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,610 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,290
Sở hữu nước ngoài	0.35%
Beta	0.72

Cơ cấu cổ đông

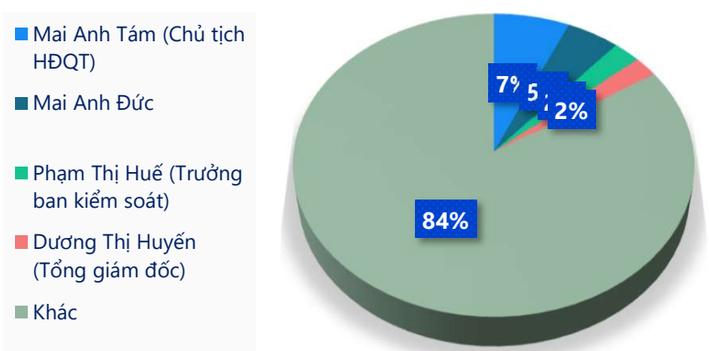

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

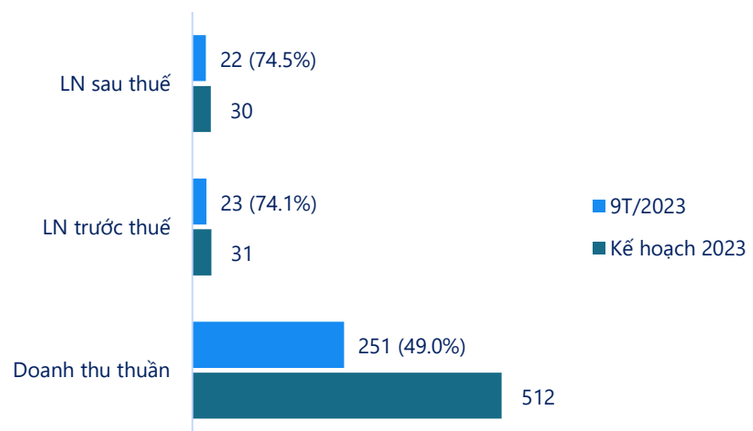

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
67.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 45.1 | -39.9%
Cùng kỳ: ↘ 58.4 | -46.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
250.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 92.1 | -26.9%

LN thuần
Q3 2023
6.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.6 | -8.4%
Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -7.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
22.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -4.1%

LNTT
Q3 2023
6.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.6 | -8.4%
Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -7.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
23.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -3.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**67.9**	**126.2**	**-46.2%**	**250.9**	**343.0**	**-26.9%**
Giá vốn hàng bán	57.1	114.2	-50.0%	213.0	303.2	-29.7%
Lợi nhuận gộp	**10.8**	**12.0**	**-10.1%**	**37.9**	**39.8**	**-4.8%**
Doanh thu HĐTC	0.2	0.4	-49.4%	0.3	0.7	-48.8%
Chi phí tài chính	3.5	3.7	-5.5%	11.3	12.3	-8.2%
Chi phí lãi vay	3.5	3.7	-5.5%	11.3	12.0	-6.3%
Chi phí bán hàng	0.0	0.4	-99.2%	0.3	1.1	-77.5%
Chi phí QLDN	0.9	1.2	-27.9%	3.8	3.4	14.4%
LN thuần từ HĐKD	**6.7**	**7.2**	**-7.4%**	**22.9**	**23.9**	**-4.1%**
LN khác	- 0.0	-	-	0.2	- 0.0	4334.4%
LN trước thuế	**6.7**	**7.2**	**-7.5%**	**23.1**	**23.9**	**-3.1%**
Thuế TNDN	0.2	0.3	-37.3%	0.7	0.9	-18.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.5**	**6.9**	**-6.1%**	**22.4**	**22.9**	**-2.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**6.3**	**6.7**	**-5.7%**	**21.9**	**22.5**	**-2.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.9	7.6	64.1	- 48.0	63.0	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 27.9	- 0.4	- 37.3	26.7	- 55.8	- 1.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.0	- 4.4	- 11.4	8.5	- 8.0	- 11.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 7.0	2.8	15.5	- 12.8	- 0.7	- 8.4

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**278.9**	**277.9**	**0.4%**	**42.8%**
Tiền và tương đương tiền	7.2	29.2	-75.4%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	35.4	0.4	8750.0%	5.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	151.7	173.5	-12.6%	23.3%
Hàng tồn kho	62.1	49.5	25.6%	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	25.4	-11.4%	3.5%
Tài sản dài hạn	**373.2**	**368.1**	**1.4%**	**57.2%**
Các khoản phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%	6.5%
Tài sản cố định	264.8	274.3	-3.5%	40.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	64.5	44.0	46.6%	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.8	6.8	-88.4%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.7	0.5	38.5%	0.1%
Tổng cộng tài sản	**652.2**	**646.0**	**1.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**256.7**	**272.5**	**-5.8%**	**39.4%**
Nợ ngắn hạn	174.3	170.8	2.1%	26.7%
Nợ vay ngắn hạn	165.0	156.4	5.5%	25.3%
Nợ dài hạn	82.4	101.7	-19.0%	12.6%
Nợ vay dài hạn	82.2	101.5	-19.0%	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**395.4**	**373.5**	**5.9%**	**60.6%**
Vốn chủ sở hữu	395.4	373.5	5.9%	60.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont

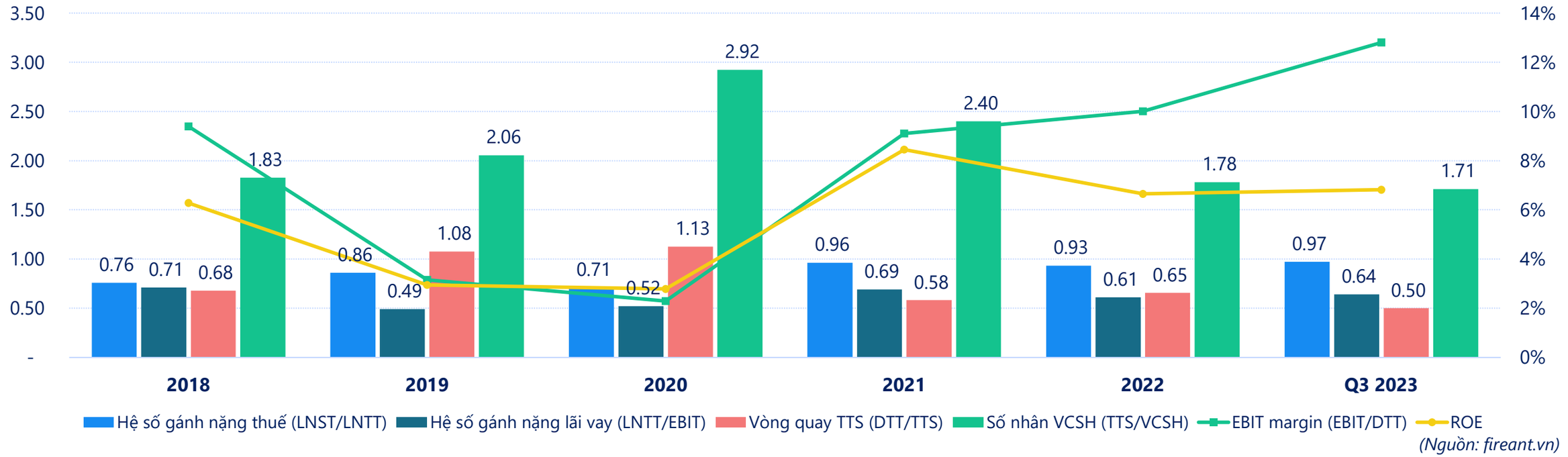

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

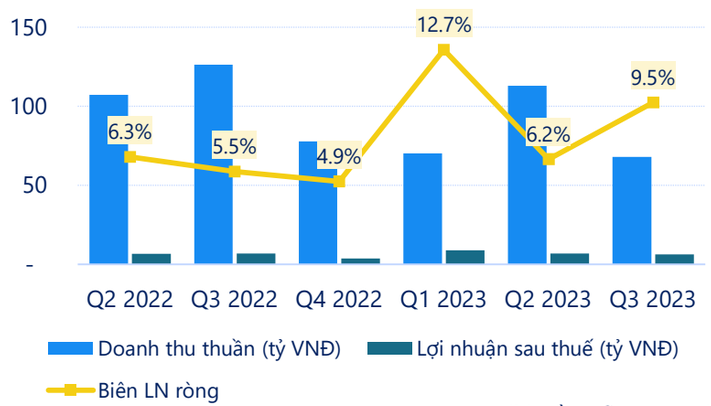

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

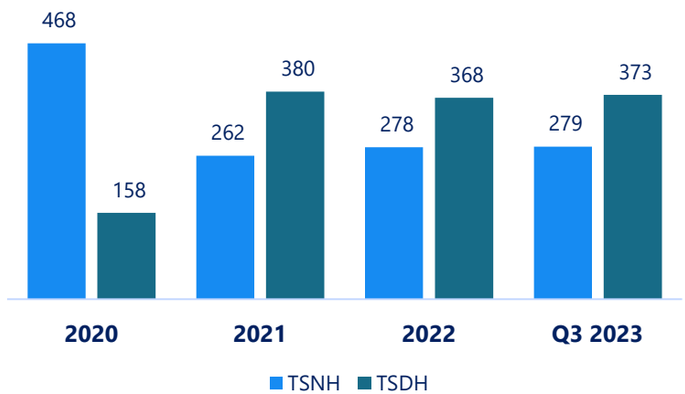

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

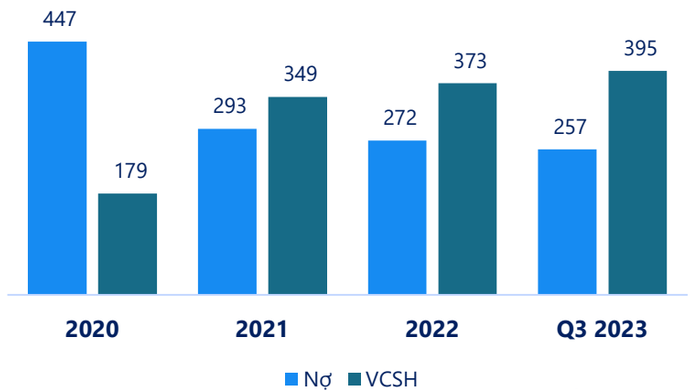

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CRC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.9%	1.8%	1.3%	3.4%	6.2%	8.1%
Biên LNST (TTM)	5.1%	1.3%	0.8%	6.0%	5.7%	7.8%
Biên LN EBIT (TTM)	9.4%	3.2%	2.3%	9.1%	10.0%	12.8%
ROE (TTM)	6.3%	2.9%	2.8%	8.5%	6.6%	6.7%
ROA (TTM)	3.4%	1.4%	1.0%	3.5%	3.7%	3.9%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	31.5	32.4	39.9	30.7	17.6	73.6
Số ngày nắm giữ HTK	121.9	81.6	101.3	163.0	71.0	92.6
Số ngày phải trả NCC	24.4	24.3	86.1	233.5	18.8	10.8
Vòng quay TSCĐ	6.5	18.9	20.1	2.4	1.5	1.2
Vòng quay TTS	537.8	339.3	324.3	626.9	557.4	729.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.4	1.2	1.7	1.6	1.6
Khả năng TT nhanh	1.1	0.9	0.6	0.9	1.2	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.5	2.0	2.1	3.2	2.6	2.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	814	359	327	744	801	853
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,855	11,188	11,862	11,547	12,282	13,008
P/E	20.1	37.3	30.6	15.3	7.5	6.7
P/B	1.4	1.2	0.8	1.0	0.5	0.4
P/S	1.0	0.5	0.3	0.6	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

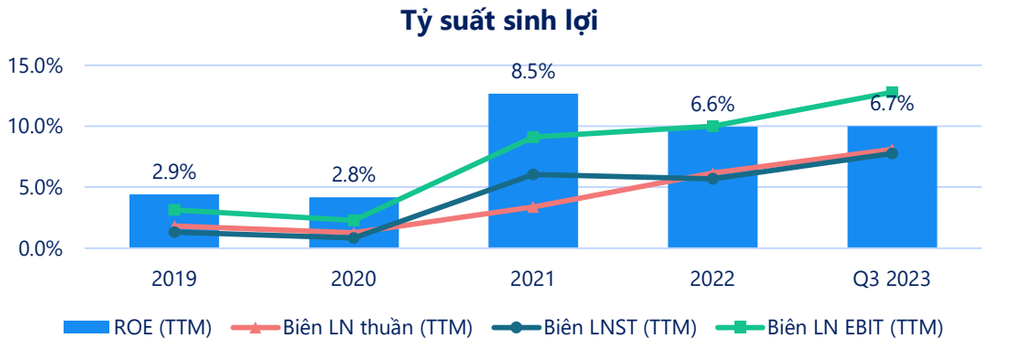

(Nguồn: fireant.vn)

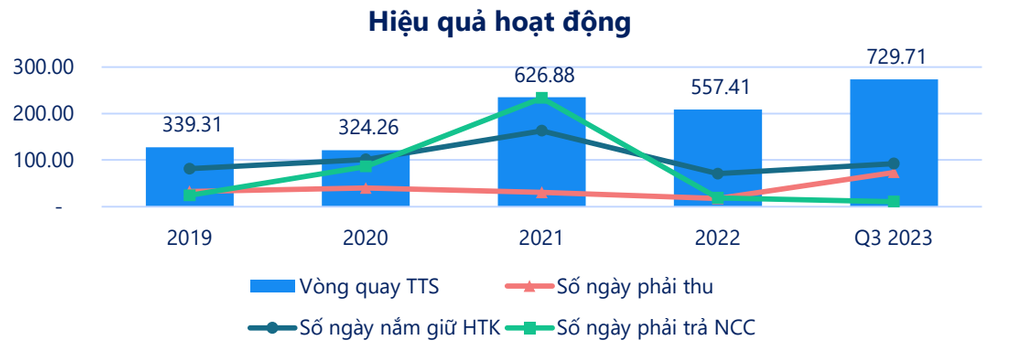

(Nguồn: fireant.vn)

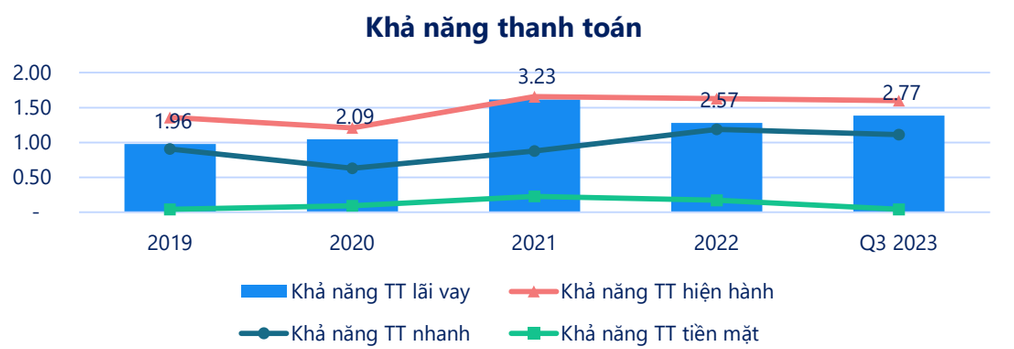

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CRC	250.9	-26.9%	22.4	-2.5%	8.9%	6.7%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

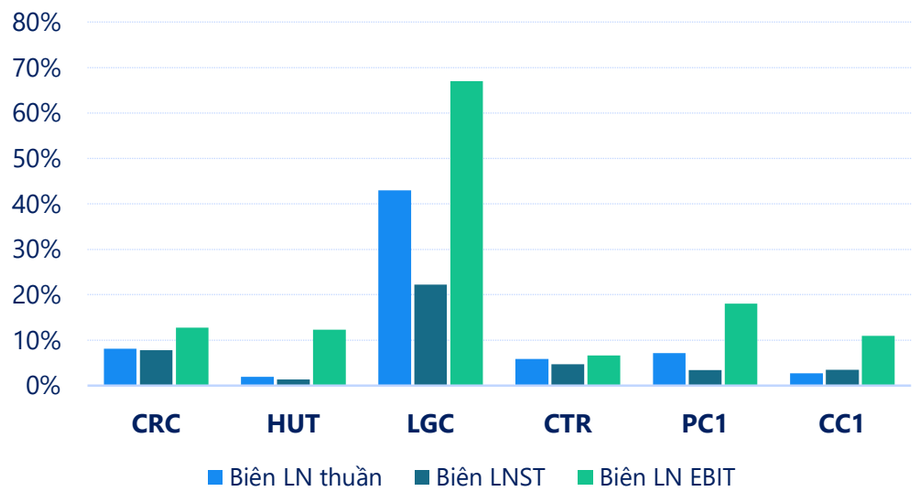

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

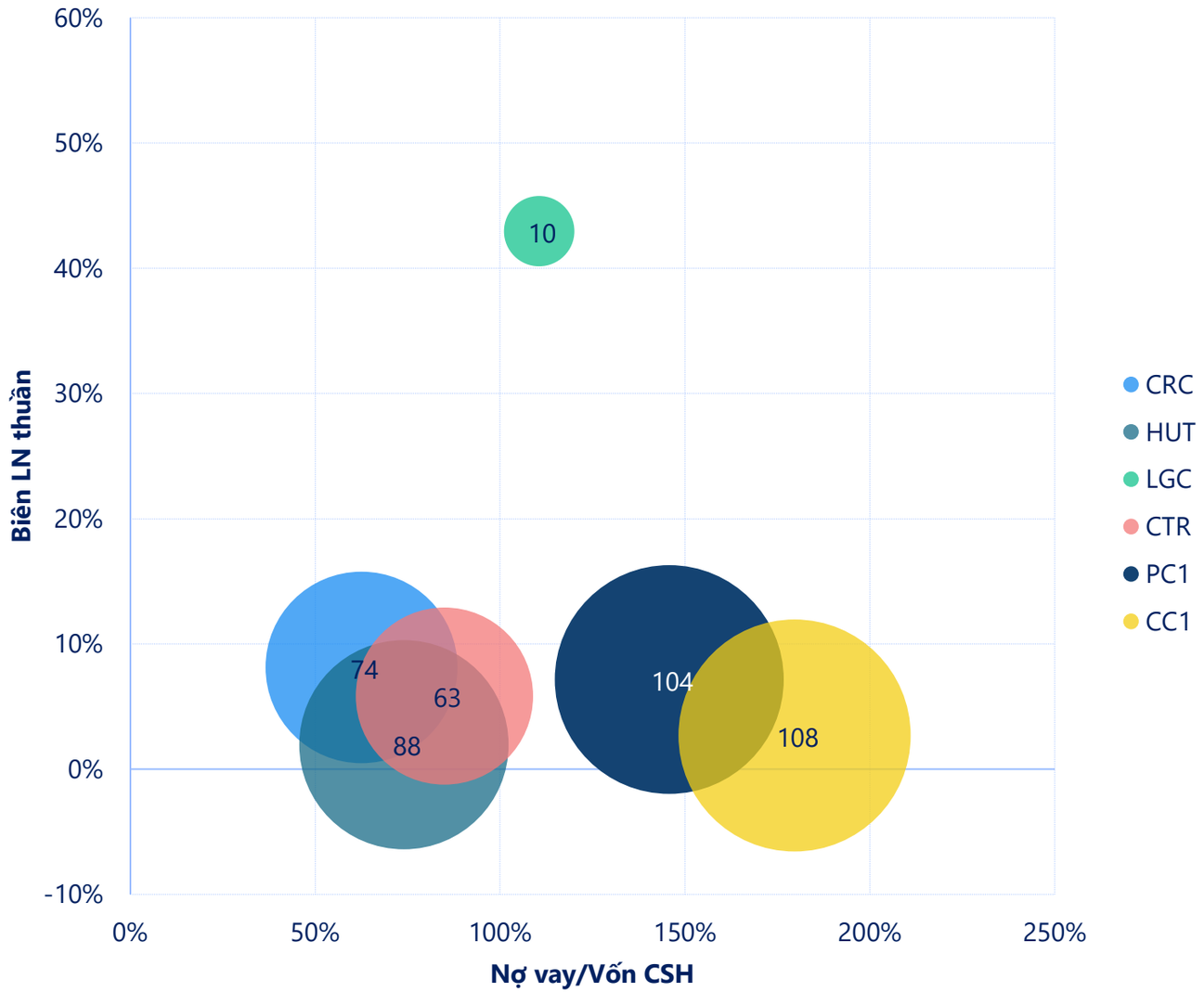

(Nguồn: fireant.vn)